



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

PETAVATTHUPĀḶI

&

CHUYỆN NGẠ QUỶ

MAHĀVAGGO

4. 1.

526. Vesālī nāma nagaratthi vajjīnaṃ
tattha ahu licchavi ambasakkharo,¹
disvāna petaṃ nagarassa bāhiraṃ
tattheva pucchittha taṃ kāraṇatthiko.
527. Seyyā nisajjā nayimassa atthi
abhikkamo natthi paṭikkamo vā,²
asitaṭṭakāyitavattabhogā
paricārikā³ sāpi imassa natthi.
528. Ye ñātakā diṭṭhasutā suhajjā
anukampakā yassa pubbe ahesuṃ,⁴
daṭṭhumpi te dāni na taṃ labhanti⁵
virādhitatto⁶ hi janena tena.
529. Na oggatattassa⁷ bhavanti mittā
jahanti mittā vikalaṃ viditvā,
atthañca disvā parivārayanti
bahū ca⁸ mittā uggatattassa⁹ honti.
530. Nihīnatto¹⁰ sabbabhogehi kiccho
sammakkhito samparibhinnagatto,
ussāvabindūva palippamāno¹¹
ajja suve jīvitassūparodho.
531. Etādisaṃ uttamakicchapattaṃ
uttāsitaṃ pucimandassa¹² sūle,
atha tvaṃ kena vaṇṇena vadesi yakkha
jīva bho jīvitameva seyyo 'ti.
532. Sālohito esa¹³ ahosi mayhaṃ
ahaṃ sarāmi purimāya jātiyā,
disvā ca me kāruṇṇamahosi rāja
mā pāpadhammo nirayaṃ patāyaṃ.
533. Ito cuto licchavi esa poso
sattussadaṃ nirayaṃ ghorarūpaṃ,
upapajjati¹⁴ dukkaṭakammakārī
mahābhitāpaṃ kaṭukaṃ bhayānakaṃ.

¹ ambasakkaro - Ma.

² paṭikkamo ca - Ma, Syā.

³ paricāraṇā - PTS; parihaṇaṇā - Pu; paricāraṇā - keci.

⁴ ahesuṃ pubbe - Ma.

⁵ daṭṭhumpi dāni na taṃ labhanti taṃpi - Syā

⁶ virājitatto - Ma, Syā.

⁷ duggatassa - Syā.

⁸ bahū - Ma.

⁹ uggatassa - Syā.

¹⁰ nihīnattho - Syā.

¹¹ palippamāno - Ma, Syā, PTS.

¹² picumandassa - Syā.

¹³ eso - Syā.

¹⁴ uppajjati - Syā, PTS.

ĐẠI PHẨM

4. 1.

526. Xứ Vajjī có thành phố tên là Vesālī. (Đức vua) Ambasakkhara dòng dõi Licchavi đã ở tại nơi ấy. Sau khi nhìn thấy vong nhân ở bên ngoài thành phố, là người muốn biết lý do, Ambasakkhara ngay tại nơi ấy đã hỏi vong nhân ấy rằng:¹

527. “Không có giường nằm ghế ngồi dành cho gã này, không có việc đi tới hay đi lui, việc được ăn, được uống, được nhai, vãi vóc, của cải, người hầu gái, (các) điều ấy cũng không có cho gã này.

528. Những người nào là bà con, thân hữu đã nhìn thấy, đã nghe, đã là những người có lòng thương tưởng đến gã ấy trước đây, những người ấy giờ đây cũng không thể nhìn thấy gã ấy, bởi vì tình trạng đã bị cách ly với những người ấy.

529. Người có tình trạng sa sút không có bạn bè; bạn bè từ bỏ sau khi biết được sự thiếu thốn. Và họ tháp tùng sau khi nhìn thấy sự ích lợi; người có tình trạng khá giả có nhiều bạn bè.

530. Với tình trạng bị tiêu hoại tất cả các của cải, bị khốn khổ, bị lấm lem, có thân thể hoàn toàn bị gãy đổ, tựa như giọt sương đang đeo bám (vào chiếc lá), sự chấm dứt mạng sống là vào hôm nay (hay) ngày mai.

531. Nay Dạ-xoa, vậy với tư cách gì mà người nói với kẻ đã đi đến sự khốn khổ tột cùng như thế này, đã bị cầm lên ở cọc nhọn bằng gỗ *nimba* rằng: ‘Này cháu yêu, cháu hãy sống. Sống đương nhiên là tốt hơn?’”

532. “Này đức vua, gã ấy đã có cùng huyết thống với tôi; tôi nhớ lại vào kiếp sống trước đây. Và sau khi nhìn thấy, tôi đã có lòng thương xót rằng: ‘Mong sao kẻ có tánh chất xấu xa này chớ rơi vào địa ngục.’”

533. Nay vị Licchavi, người nam ấy, kẻ tạo nghiệp đã được làm xấu xa, bị chết từ nơi này, (sẽ) bị sanh vào địa ngục đầy dẫy chúng sanh, có hình thức ghê rợn, có sức nóng khủng khiếp, dữ dội, tạo ra sự sợ hãi.

¹ Câu kệ này là lời giới thiệu của các vị Kết Tập. Năm câu kệ kế tiếp (527-531) là lời đức vua Ambasakkhara hỏi vong nhân (Sđd. 217).

534. Anekabhāgena guṇena seyyo
ayameva sūlo nirayena tena,
ekantadukkhaṃ¹ kaṭukaṃ bhayānakaṃ
ekantatippaṃ² nirayaṃ patāyaṃ.
535. Idañca sutvā vacanaṃ mameso
dukkhūpanīto vijaheyya pāṇaṃ,³
tasmā ahaṃ santike na bhaṇāmi
mā me kato⁴ jīvitassūparodho.⁵
536. Aññāto eso purisassa attho
aññampi icchāmase pucchituṃ tuvaṃ,
okāsakammaṃ sace no karosi⁶
pucchāmi taṃ na ca no kujjhitabbaṃ.⁷
537. Addhā paṭiññā me tadā ahu⁸
nācikkhanā⁹ appasannassa hoti,
akāmā saddheyyavacoti katvā
pucchassu maṃ kāmaṃ yathā visayaṃ.¹⁰
538. Yaṃ kiñcāhaṃ cakkhunā passissāmi
sabbampi tāhaṃ abhisaddaheyyaṃ,
disvāna¹¹ taṃ nopi ce saddaheyyaṃ¹²
kareyyāsi me yakkha niyassakammaṃ.¹³
539. Saccapaṭiññā tava mesā hotu
suttvāna dhammaṃ labhassuppasādaṃ,¹⁴
aññatthiko no ca paduṭṭhacitto
yaṃ te suttaṃ asuttaṃ cāpi¹⁵ dhammaṃ,
sabbhaṃ ācikkhissaṃ¹⁶ yathā pajānaṃ.
540. Setena assena alaṅkatena
upayāsi sūlāvutakassa santike,
yānaṃ idaṃ abbhutaṃ dassaneyyaṃ
kissetaṃ kammaṃ ayaṃ vipāko.
541. Vesāliyā tassa nagarassa¹⁷ majjhe
cikkhallaṃ naraṃ¹⁸ ahoṣi,
gosīsamekāhaṃ pasannacitto
setaṃ¹⁹ gahetvā narakasmiṃ²⁰ nikkhipiṃ.

¹ mā ekantadukkhaṃ - Syā, PTS.

² ekantatibbaṃ - Ma.

³ pāpaṃ - Syā.

⁴ mā m' ekato - Syā, PTS.

⁵ jīvitassuparodho ti - Syā;
jīvitassūparodho ti - PTS.

⁶ okāsakammaṃ mama no sace karosi - Syā.

⁷ pucchāmi taṃ na ca na kujjhitabbaṃ ti - Ma;
pucchāmihaṃ na ca na kujjhitabbaṃ - Syā.

⁸ paṭiññā na mete tadā ahu - katthaci.

⁹ acikkhanā - Syā.

¹⁰ visayhaṃ ti - Ma, Syā, PTS.

¹¹ disvāva - Ma; disvāpi - Syā.

¹² saddaheyya - Syā.

¹³ niyassakammaṃ ti - Ma, Syā, PTS.

¹⁴ labha suppasādaṃ - Ma;
labhassu pasādaṃ - Syā, PTS.

¹⁵ vāpi - Syā.

¹⁶ sabbampi akkhissaṃ - Ma;
sabbhaṃ akkhissaṃ - Syā, PTS.

¹⁷ vesāliyā nagarassa - Ma.

¹⁸ nagaraṃ - Syā.

¹⁹ setuṃ - Syā.

²⁰ narakasmiṃ - Syā.

534. Chính cái cọc nhọn này còn tốt hơn địa ngục ấy nhiều lần về lợi thế, ‘Mong sao kẻ này chớ rơi vào địa ngục có sự khổ đau cùng tột, dữ dội, gây nên nỗi sợ hãi, có sự tàn nhẫn cùng tột.’

535. Và sau khi nghe lời nói này của tôi, kẻ ấy có thể bị dẫn đến khổ đau mà lìa bỏ sanh mạng, vì thế tôi không nói (lời nói này) trước mặt (kẻ ấy), chớ để sự chấm dứt mạng sống (của kẻ này) là do tôi gây nên.”

536. “Sự việc ấy của người đàn ông đã được biết, tuy nhiên chúng tôi muốn hỏi người việc khác. Nếu người tạo cho chúng tôi cơ hội, trăm sẽ hỏi điều ấy, và không nên nổi sân với chúng tôi.”

537. “Đương nhiên khi ấy đã có sự hứa hẹn của tôi; đối với người không thành tín thì không có việc chi bày. (Nghĩ rằng): ‘Lời nói (của bệ hạ) có thể tin được dầu không thích,’ vì thế bệ hạ hãy hỏi tôi điều bệ hạ muốn, (tôi sẽ trả lời) tùy theo khả năng.”

538. “Bất cứ việc gì trăm sẽ nhìn thấy tận mắt, trăm có thể tin tưởng tất cả điều ấy. Nhưng nếu sau khi nhìn thấy điều ấy mà trăm vẫn không thể tin tưởng, này Dạ-xoa, người nên thể hiện sự tùy thuận đối với trăm.”

539. “Mong rằng sự hứa hẹn ấy của bệ hạ là chân thật đối với tôi. Là người có mục đích tìm hiểu và không có tâm địa xấu xa, sau khi lắng nghe sự việc, xin bệ hạ hãy tiếp nhận lòng tin. Sự việc nào mà bệ hạ đã được nghe thậm chí chưa được nghe, tôi sẽ chỉ bày tất cả theo như sự nhận biết.”

540. “Người đi đến trước mặt kẻ bị cắm vào cọc nhọn bằng con ngựa màu trắng đã được trang điểm. Phương tiện di chuyển này là tuyệt vời, duyên dáng; quả thành tựu này là của nghiệp nào?”

541. “Tại Vesālī, ở giữa thành phố ấy, nơi con đường lầy lội đã có hố trũng. Với tâm thành tín, tôi đã cầm lấy một cái xương đầu bò màu trắng đặt xuống hố trũng.

542. Etasmiṃ pādāni patitṭhapetvā
 mayañca aññe ca atikkamimha,¹
 yānaṃ idaṃ abbhutaṃ dassaneyyaṃ
 tasseva kammaṣṣa ayaṃ vipāko.²
543. Vaṇṇo ca te sabbadisā pabhāsati
 gandho ca te sabbadisā pavāyati,
 yakkhiddhipattosi mahānubhāvo
 naggo cāsi kissa ayaṃ vipāko.²
544. Akkodhano nīccapasannacitto
 saṅhāhi vācāhi janaṃ lapemi,³
 tasseva kammaṣṣa ayaṃ vipāko
 dibbo me vaṇṇo satataṃ pabhāsati.
545. Yasañca kittiñca dhamme tṭhitānaṃ
 disvāna mantemi pasannacitto,
 tasseva kammaṣṣa ayaṃ vipāko
 dibbo me gandho satataṃ pavāyati.
546. Sahāyānaṃ tithasmiṃ nahāyantānaṃ⁴
 thale gahetvā nidahissa dussaṃ,
 khiḍḍatthiko no ca paduṭṭhacitto
 tenamhi naggo kasirā ca vutti.⁵
547. Yo kīlamāno pakaroti⁶ pāpaṃ
 tassīdisaṃ⁷ kammavipākamāhu,
 akīlamāno pana yo karoti
 kiṃ tassa kammaṣṣa vipākamāhu.⁸
548. Ye duṭṭhasaṅkappamanā manussā
 kāyena vācāya ca saṅkiliṭṭhā,
 kāyassa bhedaṃ abhisamparāyaṃ
 asaṃsayāṃ te nirayaṃ upenti.
549. Apare pana sugatiṃ āsamānā⁹
 dāne ratā saṃgahitattabhāvā,
 kāyassa bhedaṃ abhisamparāyaṃ
 asaṃsayāṃ te sugatiṃ upenti.¹⁰

¹ atikkamimhā - Ma.

² vipāko ti - Ma, PTS.

³ upemi - Ma, Syā.

⁴ nhāyantānaṃ - Ma.

⁵ vutti ti - Ma.

⁶ ca karoti - Syā.

⁷ tassedisam - Ma, Syā.

⁸ vipākamāhū ti - Ma.

⁹ āsisamānā - Syā.

¹⁰ upenti ti - Ma, Syā.

542. Sau khi đã đặt các bàn chân ở nơi ấy, chúng tôi và những người khác đã vượt qua. Phương tiện di chuyển này là tuyệt vời, duyên dáng; quả thành tựu này là của chính nghiệp ấy.”

543. “Màu da của người chiếu sáng khắp các phương, và mùi hương của người tỏa ra khắp các phương. Người đã đạt được thần thông của Dạ-xoa, có đại oai lực, và người bị lỗi; quả thành tựu này là của việc gì?”

544. “Không có giận dữ, và luôn luôn có tâm thành tín, tôi chuyện trò với mọi người bằng những lời nói mềm mỏng; quả thành tựu này là của chính nghiệp ấy: màu da thuộc về cõi trời của tôi thường xuyên chiếu sáng.

545. Với tâm thành tín, tôi nhìn nhận, tán dương danh vọng và tiếng tốt của những người đã đứng vững trong Giáo Pháp; quả thành tựu này là của chính nghiệp ấy: mùi hương thuộc về cõi trời của tôi thường xuyên tỏa ra.

546. Là người có mục đích đùa giỡn và không có tâm địa xấu xa, tôi đã lấy y phục của những người bạn đang tắm ở bên tắm và giấu ở nơi khô ráo; vì điều ấy tôi bị lỗi và sự sinh hoạt bị khốn khó.”

547. “Người nào thực hiện việc xấu xa trong khi vui đùa, người ta nói rằng quả thành tựu của nghiệp ấy là như thế này. Trái lại, người nào làm trong lúc không phải vui đùa, thì người ta nói gì về quả thành tựu của nghiệp ấy?”

548. “Những người nào có sự suy nghĩ và tâm ý xấu xa, bị ô nhiễm do thân và do khẩu, do sự tan rã của thân xác, vào kiếp sống kế tiếp những người ấy chắc chắn (sẽ) đi đến địa ngục.

549. Trái lại, những người khác mong mỗi cảnh giới an vui, ưa thích việc bố thí, có bản tánh tương trợ, do sự tan rã của thân xác, vào kiếp sống kế tiếp những người ấy chắc chắn (sẽ) đi đến chốn an vui.”

550. Taṃ kinti jāneyyaṃ ahaṃ av eccā
kalyāṇapāpassa ayaṃ vipāko,
kiṃ vāhaṃ disvā abhisaddaheyyaṃ
ko vāpi maṃ saddahāpeyya etaṃ.¹
551. Disvā ca sutvā vā² abhisaddahassu
kalyāṇapāpe ubhaye asante,
kalyāṇapāpassa ayaṃ vipāko³
siyā nu sattā sugatā duggatā vā.
552. No cettha kammāni kareyyuṃ maccā
kalyāṇapāpāni manussaloke,
nāhesuṃ⁴ sattā sugatā duggatā vā
hīnappaṇitā⁵ ca manussaloke.
553. Yasmā ca kammāni karonti maccā
kalyāṇapāpāni manussaloke,
tasmā hi⁶ sattā sugatā duggatā vā
hīnappaṇitā⁵ ca manussaloke.
554. Dvayaṃ⁷ kammānaṃ vipākamāhu
sukhassa dukkhassa ca vedanīyaṃ,
tā devatāyo paricārayanti⁸
paccanti⁹ bālā dvyataṃ apassino.
555. Namatthi kammāni sayāṃ katāni
datvāpi me natthi so¹⁰ ādiseyya,
acchādanaṃ sayanamathannapānaṃ
tenamhi naggo kasirā ca vutti.¹¹
556. Siyā nu kho kāraṇaṃ kiñca yakkha
acchādanaṃ yena tuvaṃ labhetha,
ācikkha me taṃ¹² yadatthi hetu
saddhāyitaṃ¹³ hetu vaco suṇoma.¹⁴
557. Kappinako¹⁵ nāma idhatthi bhikkhu
jhāyī susīlo arahā vimutto,
guttindriyo saṃvutapātīmokkho
sītibhūto uttamadiṭṭhipatto.
558. Sakhilo vadaññū suvaco sumukho
svāgamo suppaṭimuttako ca,
puññassa khettaṃ araṇavihārī
devamanussānañca dakkhiṇeyyo.

¹ etan ti - Ma, Syā.

² sutvā - Sīmu 1.

³ kalyāṇapāpassa ayaṃ vipāko, kalyāṇapāpe ubhaye asante - Ma, Syā, PTS.

⁴ tasmā hi - PTS.

⁵ hīnā paṇitā - Ma, Syā, PTS.

⁶ tasmā - Syā.

⁷ dvayaṃ - Syā.

⁸ tā devatā parivārayanti - Syā.

⁹ paccanti - Ma, Syā, PTS, Sīmu 1.

¹⁰ yo - Ma.

¹¹ vutti ti - Ma, Syā.

¹² tvam - Ma, Syā.

¹³ saddhāyikaṃ - Ma.

¹⁴ suṇomā ti - Ma, Syā.

¹⁵ kappitak^o - Ma, Syā, evaṃ sabbatha.

550. “Làm thế nào trăm có thể biết chắc chắn về điều ấy rằng quả thành tựu này là của việc tốt và việc xấu? Hoặc là, sau khi nhìn thấy trăm có thể tin được không? Hoặc nữa, người nào có thể khiến cho trăm tin được điều ấy?”

551. “Sau khi nhìn thấy hoặc sau khi lắng nghe, bệ hạ hãy tin tưởng rằng quả thành tựu này là của việc tốt và việc xấu. Khi cả hai tốt và xấu không hiện hữu, có thể nào chúng sanh đi đến nhân cảnh hay đọa vào khổ cảnh?”

552. Ở đây, nếu loài người không làm các nghiệp tốt và xấu ở thế giới nhân loại, chúng sanh đã không đi đến nhân cảnh hay đọa vào khổ cảnh, và đã không trở nên thấp hèn hay cao sang ở thế giới nhân loại.

553. Và bởi vì loài người làm các nghiệp tốt và xấu ở thế giới nhân loại, chính vì thế chúng sanh đi đến nhân cảnh hay đọa vào khổ cảnh, và trở nên thấp hèn hay cao sang ở thế giới nhân loại.

554. Hôm nay, người ta nói quả thành tựu của các nghiệp có hai loại: cảm thọ của lạc và của khổ. Các vị Thiên nhân ấy nhân hạ, những kẻ ngu không nhìn thấy tính chất đi đôi (nghiệp và quả của nghiệp) bị nung nấu (khổ đau).

555. Tôi không có các nghiệp đã được tự mình làm, thậm chí sau khi bố thí y phục, giường nằm, rồi cơm ăn nước uống cũng không có người chỉ định (việc ấy là) dành cho tôi; vì điều ấy tôi bị lỗ ló và sự sinh hoạt bị khốn khó.”

556. “Này Dạ-xoa, có thể có cách thức nào qua đó người có thể đạt được y phục? Nếu có nguyên nhân thì người hãy chỉ bày việc ấy cho trăm, chúng tôi sẽ lắng nghe lời nói về nguyên nhân đã được tin cậy.”

557. “Ở nơi đây, có vị tỳ khưu tên Kappinaka, có thiên chúng, có thiện giới, là vị A-la-hán, đã được giải thoát, có giác quan đã được canh phòng, có giới bốn *Pātimokkha* đã được thu thúc, có trạng thái mát mẻ, đã đạt được chánh kiến tối thượng.

558. Vị ấy nhã nhặn, biết lắng nghe, dễ tính, có khuôn mặt nhân hậu, có sự truyền thừa tốt đẹp, và có lời nói khôn khéo, là thừa ruộng phước, có sự an trú tâm bình lặng, và đáng được cúng dường bởi chư Thiên và nhân loại.

559. Santo vidhūmo anīgho nirāso
mutto visallo amamo avaṅko,
nirūpadhī sabbapapañcakhīṇo
tisso vijjā anuppatto jutīmā.¹
560. Appaññāto disvāpi na sujāno
munī ti naṃ vajjisu voharanti,
jānanti taṃ yakkhabhūtā anejaṃ
kalyāṇadhammaṃ vicaranti² loke.
561. Tassa tuvaṃ ekaṃ yugaṃ³ duve vā
mamuddisitvāna sace dadetha,
paṭiggahītāni ca tāni assu
mamañca passetha sannaddhadussaṃ.⁴
562. Kasmim padese samaṇaṃ vasantaṃ
gantvāna passemu mayaṃ idāni,
samajja⁵ kaṅkhaṃ vicikicchitañca
diṭṭhivisūkāni ca ko vinodaye.⁶
563. Eso nisinno kapinaccanāyaṃ
parivārito devatāhi bahūhi,
dhammiṃ kathaṃ⁷ bhāsati saccanāmo
sakasmimācerake⁸ appamatto.⁹
564. Tathāhaṃ kassāmi gantvā idāni
acchādayissaṃ samaṇaṃ yugena,
paṭiggahītāni ca tāni assu¹⁰
tuvañca passemu sannaddhadussaṃ.¹¹
565. Mā akkhaṇe pabbajitaṃ upāgami
sādhu vo licchavi nesa dhammo,
tato ca kāle upasaṅkamtivā
tattheva passāhi¹² raho nisinnaṃ.¹³
566. Tathāti¹⁴ vatvā agamāsi tattha
parivārito dāsagaṇena licchavi,
so taṃ nagaraṃ upasaṅkamtivā
vāsūpagacchittha¹⁵ sake nivesane.

¹ jutīmā - Ma, Syā.

² vicarantaṃ - Ma, Syā, PTS, Sīmu 1.

³ ekayugaṃ - Ma.

⁴ sannaddhadussan ti - Ma, Syā.

⁵ yo majja - Ma; sa majja - Syā; sa-m-ajja - PTS.

⁶ vinodayeyyā ti - Ma; ko vinodaye ceti - Syā; vinodaye me - PTS.

⁷ dhammikathaṃ - Syā.

⁸ sakasmi accherake - Syā.

⁹ appamatto ti - Ma, Syā.

¹⁰ passa - Syā.

¹¹ sannaddhadussan ti - Ma; saṃnaddhadussan ti - Syā.

¹² passāmi - Syā.

¹³ nisinnan ti - Ma, Syā.

¹⁴ tathā hi - Syā.

¹⁵ vāsūpagañchittha - Syā.

559. An tịnh, không tâm cầu sai trái, không khổ nhọc, không ái luyến, được giải thoát, không còn mũi tên (tham ái), không chấp ngã, không khúc mắc, không còn mầm mống tái sanh, đã cạn kiệt tất cả chướng ngại, đã đạt đến ba Minh, có sự sáng suốt.

560. Không được nhận ra, thậm chí sau khi nhìn thấy không dễ biết được, ở xứ Vajji người ta gọi vị ấy là ‘bậc hiền trí,’ các hàng Dạ-xoa biết vị ấy là không còn dục vọng, có bản chất tốt đẹp, đang du hành ở thế gian.

561. Nếu quý ông có thể dâng cúng đến vị ấy một hoặc hai xấp vải đôi rồi chỉ định là dành cho tôi, và nếu chúng có thể được thọ nhận thì quý ông sẽ nhìn thấy tôi có y phục đã được mặc vào.”

562. “Vị Sa-môn đang ngụ ở khu vực nào? Chúng tôi có thể đi đến và gặp vị ấy bây giờ. Phải chăng hôm nay vị ấy và người nào có thể xua đi sự nghi ngờ, sự phân vân, và các luận điểm trườn uốn của tà kiến?”

563. “Vị ấy đã ngồi xuống ở Kapinaccanā,¹ được vây quanh bởi nhiều Thiên nhân. thuyết bài giảng về Giáo Pháp, vị có tên gọi chân thật không xao lãng trong lời giáo huấn của bậc dòng Sakya.”

564. “Giờ đây, trẫm sẽ đi và sẽ làm như thế. Trẫm sẽ choàng lên vị Sa-môn với xấp vải đôi, chúng sẽ được thọ nhận, và chúng tôi có thể nhìn thấy người có y phục đã được mặc vào.”

565. “Chớ đi đến gần vị xuất gia không đúng thời điểm. Tốt lắm! Nay vị Licchavi, điều ấy không phải là thói quen của bệ hạ. Và sau đó, vào lúc đúng thời, bệ hạ hãy đi đến và nhìn thấy vị ngồi cô quạnh ở ngay tại nơi ấy.”

566. Sau khi nói rằng: “Hãy là như vậy,” vị Licchavi, được tháp tùng bởi đám nô lệ, đã đi đến nơi ấy. Sau khi đi đến thành phố ấy, vị ấy đã đi đến chỗ ở, nơi trú ngụ của mình.

¹ Kapinaccanā: do sự nhảy múa (*naccanam*) của các con khi (*kapi*) mà khu vực đã được gọi tên như vậy (Sđd. 231).

567. Tato ca kāle gihikiccāni katvā
nahātvā¹ pivitvā ca khaṇaṃ labhitvā,
viceyya peḷāto² yugāni aṭṭha
gāhāpayi dāsagaṇena licchavi.
568. So taṃ padesaṃ upasaṅkamtivā
tamaddasā³ samaṇaṃ santacittaṃ,
paṭikkamantaṃ⁴ gocarato nivattaṃ
sītibhūtaṃ rukkhamaṇe nisinnaṃ.
569. Tameṇaṃ avoca upasaṅkamtivā
appābādhaṃ phāsuvihāraṇca pucchi,
vesāliyaṃ licchavihaṃ⁵ bhadante
jānanti maṃ licchavi ambasakkharo.
570. Imāni me aṭṭhayugā subhāni⁶
paṭigaṇha bhante padaḍāmi tuyhaṃ,
teneva atthena idhāgatosmi
yathā ahaṃ attamaṇo bhavēyyaṃ.⁷
571. Dūratova samaṇā brāhmaṇā⁸ ca
nivesanaṃ te parivajjayanti,
pattāni bhijjanti ca te⁹ nivesane
saṅghāṭṭiyo cāpi vipāṭayanti.¹⁰
572. Athāpare pādakuṭṭhārikāhi¹¹
avaṃsirā samaṇā pātayanti,¹²
etādisaṃ pabbajitā¹³ vihesaṃ
tayā kataṃ samaṇā pāpuṇanti.
573. Tiṇena telampi na tvaṃ adāsi
mūlhassa maggampi na pāvadāsi,
andhassa daṇḍaṃ sayamādiyāsi
etādiso kadariyo asaṃvuto,¹⁴
atha tvaṃ kena vaṇṇena kimeva disvā
amhehi saha saṃvibhāgaṃ karosi.
574. Paccemi bhante yaṃ tvaṃ vadesi
vihesayaṃ¹⁵ samaṇe brāhmaṇe¹⁶ ca,
khiḍḍatthiko no ca paduṭṭhacitto
etampi me dukkaṭameva bhante.

¹ nhātvā - Ma, Syā.

² peḷāto ca - Ma; peḷato ca - Syā.

³ taṃ addasa - Ma, Syā.

⁴ paṭikkantaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁵ licchavi ahaṃ - Syā.

⁶ aṭṭhayugāni bhante - Syā.

⁷ bhavēyyan ti - Ma.

⁸ samaṇabrāhmaṇā - Ma, Syā.

⁹ bhijjanti tava - Syā.

¹⁰ vidālayanti - Ma, Syā, PTS.

¹¹ pādakudārikāhi - Syā.

¹² pātayanti - Syā.

¹³ pabbajitaṃ - Syā.

¹⁴ asaṃvuto tvaṃ - Ma.

¹⁵ vimosayi - Syā.

¹⁶ samaṇabrāhmaṇe - Syā, PTS.

567. Và sau đó, vào buổi sáng, sau khi đã làm các phận sự của người tại gia, đức vua đã tắm và uống nước. Sau khi đạt được thời điểm, vị Licchavi đã chọn lựa tám xấp vải dũi từ trong ruộng rồi đã cho đám nô lệ cầm lấy.

568. Sau khi đi đến khu vực ấy, đức vua đã nhìn thấy vị Sa-môn có tâm an tịnh ấy, đang trở về từ nơi khát thực, đã về đến nơi, đã ngồi xuống ở gốc cây, có trạng thái mát mẻ.

569. Sau khi đi đến gần, đức vua đã nói điều ấy với vị ấy, đã hỏi về trạng thái thiếu bệnh và sự an trú thoải mái rằng: “Thưa ngài đại đức, trăm dòng dũi Licchavi ở Vesālī, người ta biết trăm là Ambasakkhara dòng dũi Licchavi.

570. Thưa ngài, xin ngài hãy thọ nhận tám xấp vải dũi xinh đẹp này của trăm; trăm xin dâng đến ngài. Chính vì mục đích ấy mà trăm đã đi đến nơi đây, như thế trăm có thể được hoan hỷ.”

571. “Các vị Sa-môn và Bà-la-môn tránh né nơi trú ngụ của bộ hạ từ đàng xa. Và ở nơi trú ngụ của bộ hạ, các bình bát bị đập vỡ và các y hai lớp cũng bị xé rách.

572. Rồi những kẻ khác làm cho các vị Sa-môn té ngã dập đầu bởi những bàn chân như lưỡi búa (chém). Các vị xuất gia, các vị Sa-môn gánh lấy sự hãm hại như thế ấy đã do bộ hạ làm.

573. Bộ hạ không bố thí thậm chí đầu đốt đèn cùng với cọng cỏ, cũng không chỉ đường cho người lạc lối, bộ hạ đích thân giật lấy cây gậy của người mù, người như thế ấy là keo kiệt, không thu thúc. Giờ vì lý do gì, sau khi nhìn thấy chính điều gì mà bộ hạ lại thực hiện việc san sẻ với chúng tôi?”

574. “Thưa ngài, trăm hiểu được điều ngài nói; trăm đã hãm hại các vị Sa-môn và Bà-la-môn. Là người có mục đích lừa dối và không có tâm địa xấu xa, thưa ngài, điều này cũng chính là việc đã làm sai trái của trăm.

575. Khiḍḍāya yakkho¹ pasavitva² pāpaṃ
vedeti dukkhaṃ asamattabhogī,³
daharo yuvā nagganiyassa bhāgī
kiṃsu tato dukkhatarassa hoti.
576. Taṃ disvā saṃvegamaḷatthaṃ bhante
tappaccayā tāhaṃ⁴ dadāmi dānaṃ,
paṭigaṇha bhante vatthayugāni aṭṭha
yakkhassimā gacchantu dakkhiṇāyo.⁵
577. Addhā hi dānaṃ bahudhā pasatthaṃ⁶
dadato ca te akkhayadhammatthu,
paṭigaṇhāmi te vatthayugāni aṭṭha
yakkhassimā gacchantu dakkhiṇāyo.⁵
578. Tato ca⁷ so ācamayitva⁸ licchavi
therassa datvāna yugāni aṭṭha,
paṭiggahitāni ca tāni cassu⁹
yakkhañca passetha sannaddhadussaṃ.
579. Tamaddasā candanasāralittaṃ
ājaññamārūlhaṃ¹⁰ uḷāravaṇṇaṃ,
alaṅkataṃ sādhu nivatthadussaṃ
parivāritaṃ yakkhamahiddhipattaṃ.
580. So taṃ disvā attamano udaggo
pahaṭṭhacitto ca¹¹ subhaggarūpo,
kammañca disvāna mahāvīpākaṃ
sandīṭṭhikaṃ cakkhunā sacchikatvā.
581. Tameṇaṃ avoca upasaṅkamitvā
dassāmi dānaṃ samaṇabrāhmaṇānaṃ,
na cāpi me kiñci adeyyamatthi
tuvaṃ ca me yakkha bahūpakāroti.¹²
582. Tuvaṃ ca me licchavi ekadesaṃ
adāsi dānāni amoghametaṃ,
svāhaṃ karissāmi tayā ca¹³ sakkhiṃ
amānuso mānusakena saddhin 'ti.¹⁴

¹ kho - Syā.

² pasavitvā - Ma; pasavitvāna - Syā.

³ appamattabhogī - Syā.

⁴ tappaccayā vāpi - Ma, Syā.

⁵ dakkhiṇāyo ti - Ma.

⁶ pasatṭhaṃ - Syā.

⁷ hi - Ma, Syā, PTS.

⁸ ācamayitvā - Ma, Syā.

⁹ vāssaṃ - Syā.

¹⁰ ājaññamārūya - Syā.

¹¹ pahaṭṭhacittova - Syā.

¹² bahūpakāro - Syā, PTS.

¹³ tayāva - Ma, Syā.

¹⁴ saddhiṃ - Syā, PTS.

575. Sau khi gây nên việc xấu xa do đùa giỡn, gã Dạ-xoa cảm nhận khổ đau, có sự thọ hưởng không được đầy đủ. Là người trẻ tuổi, thanh niên, có số phần của tình trạng lỏa lồ, còn có khổ đau nào hơn thế cho gã ấy?

576. Thừa ngài, sau khi nhìn thấy điều ấy trăm đã có sự chấn động. Do duyên ấy, trăm dâng cúng vật thí ấy. Thừa ngài, xin ngài hãy thọ nhận tám xấp vải đôi; mong sao các vật cúng dường này đến với Dạ-xoa.”

577. “Bởi vì sự bố thí đương nhiên được ca tụng theo nhiều cách, mong sao là pháp không lui sụt đối với bộ hạ trong khi bố thí. Ta thọ nhận tám xấp vải đôi của bộ hạ; mong sao các vật cúng dường này đến với Dạ-xoa.”

578. Và sau đó, vị Licchavi đã rưới nước (ở bàn tay) rồi đã dâng cúng tám xấp vải đôi đến vị trưởng lão, và nếu chúng có thể được thọ nhận thì quý vị có thể nhìn thấy gã Dạ-xoa có y phục đã được mặc vào.

579. Đức vua đã nhìn thấy Dạ-xoa ấy, đã được thoa tinh chất của trầm hương, đã cỡi lên con ngựa thuần chủng, có màu da quý phái, đã được trang điểm, có y phục được mặc vào khéo léo, được (tùy tùng) vây quanh, đã đạt đến đại thần lực của Dạ-xoa.

580. Sau khi nhìn thấy Dạ-xoa ấy, đức vua được hoan hỷ, phấn khởi, có tâm tư phấn chấn, có dáng vẻ rạng rỡ sau khi đã nhìn thấy nghiệp và quả thành tựu lớn lao được thấy rõ ràng, sau khi đã chứng thực bằng mắt.

581. Sau khi đi đến gần, đức vua đã nói điều ấy với Dạ-xoa ấy rằng: “Trăm sẽ dâng cúng vật thí đến các Sa-môn và Bà-la-môn. Và thậm chí đối với trăm không có vật gì là không thể bố thí. Và này Dạ-xoa, người có nhiều sự hỗ trợ đối với trăm.”

582. “Này vị Licchavi, bộ hạ đã dâng cúng các vật thí, có một phần là dành cho tôi, điều ấy không phải vô ích. Tôi đây sẽ thực hiện việc quen biết với bộ hạ, một hạng phi nhân cùng với một người nhân loại.”

583. Gatī ca bandhū ca parāyaṇaṅca
mitto mamāsi atha devatāsi,¹
yācāmaṃ² pañjaliko bhavitvā
icchāmi taṃ yakkha punāpi daṭṭhun 'ti.³
584. Sace tvaṃ assaddho bhavissasi
kadariyarūpo vippaṭipannacitto,
teneva maṃ na lacchasi⁴ dassanāya
disvā ca taṃ nopi⁵ ca ālapissaṃ.
585. Sace tvaṃ⁶ bhavissasi dhammagāravo
dāne rato saṅgahitattabhāvo,
opānabhūto samaṇabrāhmaṇānaṃ
evaṃ mamaṃ lacchasi⁷ dassanāya.
586. Disvā ca taṃ ālapissaṃ bhadante
imaṅca sūlato lahuṃ pamuṅca,
yato nidānaṃ akarimha sakkhiṃ
maññāma⁸ sūlāvutakassa kāraṇā.
587. Te aññamaññaṃ akarimha sakkhiṃ
ayaṅca sūlāvuto⁹ lahuṃ pamutto,
sakkacca dhammāni samācaranto
muceyya¹⁰ so nirayā ca¹¹ tamhā.
588. Kammaṃ siyā aññatra vedanīyaṃ
kappinakaṅca upasaṅkamtivā,
teneva¹² saha saṃvibhajitva¹³ kāle
sayammukhenupanisajja puccha.
589. So te akkhissati etamatthaṃ
tameva bhikkhuṃ upasaṅkamtivā,
pucchassu aññatthiko¹⁴ no ca paduṭṭhacitto
so te suttaṃ asuttaṃ cāpi dhammaṃ,
sabbampi akkhissati yathā pajānaṃ.¹⁵
590. So tattha rahassaṃ samullapitvā
sakkhiṃ karitvāna amānusena,
pakkāmi so licchavīnaṃ sakāsaṃ
atha brūvi¹⁶ parisāṃ sannisinnaṃ.

¹ devatā me - Ma.

² yācāmi taṃ - Ma, Syā.

³ daṭṭhuṃ - Syā, PTS.

⁴ tvaṃ neva maṃ lacchasi - Ma; teneva maṃ licchavi - Syā.

⁵ nāpi - PTS.

⁶ sace pana tvaṃ - Ma; sace tvaṃ - PTS.

⁷ licchavi - Syā.

⁸ maññāmi - Ma, Syā, PTS.

⁹ sūlato - Ma. ¹⁵ pajānan ti - Ma;

¹⁰ muñceyya - Syā. suto ca dhammaṃ sugatiṃ akkhissa - Syā, PTS adhikaṃ.

¹¹ nirayāva - Syā. ¹⁶ bravi - Ma, Syā.

¹² tena - Syā.

¹³ saṃvibhajitvā - Ma; saṃvibhajitvāna - Syā.

¹⁴ puññatthiko - Syā.

583. “Người là số phận, là thân quyến, là sự nâng đỡ, và là người bạn của trầm, rồi là vị Thiên nhân. Trầm khẩn cầu sau khi đã chấp tay lại, này Dạ-xoa, trầm muốn nhìn thấy người thêm lần nữa.”

584. “Nếu bệ hạ không còn niềm tin, có dáng vẻ keo kiệt, có tâm bị sai quấy, do chính điều ấy bệ hạ sẽ không đạt được việc nhìn thấy tôi nữa, và tôi sau khi nhìn thấy bệ hạ, cũng sẽ không trò chuyện.”

585. Nếu bệ hạ sẽ có sự tôn kính Giáo Pháp, ưa thích việc bố thí, có bản tánh tương trợ, có trạng thái là nguồn cung cấp đối với các Sa-môn và Bà-la-môn, như vậy bệ hạ sẽ đạt được việc nhìn thấy tôi.

586. Và này bậc đáng kính, sau khi nhìn thấy bệ hạ, tôi sẽ trò chuyện. Và bệ hạ hãy nhanh chóng phóng thích người này khỏi cọc nhọn. Bắt đầu từ người này, chúng ta đã thực hiện việc quen biết, chúng ta hãy nghĩ là bởi lý do của người bị cắm vào cọc nhọn.

587. Chúng ta đây đã thực hiện việc quen biết lẫn nhau. Và người bị cắm vào cọc nhọn này được phóng thích nhanh chóng. Trong khi thực hành các pháp một cách nghiêm chỉnh, người ấy có thể thoát khỏi địa ngục ấy.

588. Nghiệp có thể được cảm thọ ở nơi khác. Bệ hạ hãy đi đến gặp vị Kappinaka, sau khi san sẻ (vật thực) với chính vị ấy vào lúc đúng thời, sau khi ngồi xuống gần bên đối diện với bản thân, bệ hạ hãy hỏi.

589. Vị ấy sẽ chỉ bày cho bệ hạ về ý nghĩa ấy. Sau khi đi đến gần chính vị tỳ khưu ấy, (với tư cách) là người có mục đích tìm hiểu và không có tâm địa xấu xa, bệ hạ hãy hỏi. Vị ấy sẽ chỉ bày tất cả đúng theo sự nhận biết về Giáo Pháp mà bệ hạ đã được nghe luôn cả chưa được nghe.”

590. Tại nơi ấy, sau khi đã chuyện trò một cách kín đáo, sau khi đã thực hiện việc quen biết với hàng phi nhân. đức vua đã ra đi đến nơi có mặt các vị Licchavi, rồi đã nói với tập thể đang ngồi tụ tập rằng:

591. Suṇantu bhonto mama ekavākyam
varam varissam labhissāmi attham,
sūlavuto puriso luddakammo
paṇihitadaṇḍo¹ anusattarūpo.
592. Ettāvatā vīsativattimattā
yato āvuto neva jīvati na mato,
tāham mocayissāmi dāni
yathāmati² anujānātu saṅgho 'ti.³
593. Etañca aññaṃ ca lahuṃ pamuñca
ko taṃ vadetha tathā karontaṃ,
yathā pajānāsi tathā karohi
yathāmati² anujānāti saṅgho 'ti.³
594. So taṃ padesaṃ upasaṅkamitvā
sūlavutaṃ mocayi khippameva,
mā bhāyi sammāti ca taṃ avoca
tikicchakānañca upaṭṭhapesi.
595. Kappinakañca upasaṅkamitvā
tena samaṃ⁴ saṃvibhajitvā⁵ kāle,
sayammukhenupanisajja⁶ licchavi
tatheva pucchittha naṃ kāraṇatthiko.
596. Sūlavuto puriso luddakammo
paṇihitadaṇḍo¹ anusattarūpo,
ettāvatā vīsativattimattā
yato āvuto neva jīvati na mato.
597. So mocito gantvā mayā idāni
etassa yakkhassa vaco hi bhante,
siyā nu kho kāraṇaṃ kiñcideva
yena so nirayaṃ no vajeyya.
598. Ācikkha bhante yadi atthi hetu
saddhāyitaṃ⁷ hetu vaco⁸ suṇoma,
na tesam kammānaṃ vināsamatthi
avedayitvā idha byantibhāvo.

¹ paṇihitadaṇḍo - Ma; paṇitadaṇḍo - Syā, PTS.

² yathāmatim - Ma; yathā matim - Syā.

³ saṅgho - PTS.

⁴ ten' eva saha - Ma, PTS; tena saha - Syā.

⁵ saṃvibhajitvāna - Syā; saṃvibhajitva - PTS.

⁶ sayam mukhenupanisajja - Ma; sayam mukheneva upanisajja - Syā.

⁷ saddhāyikaṃ - Ma.

⁸ hetu vaco ti - Syā.

591. “Này các khanh, hãy lắng nghe một lời nói của trẫm. Nếu trẫm có thể chọn điều ước muốn, trẫm sẽ chọn lấy điều lợi ích. Người đàn ông bị cấm ở cọc nhọn là có hành động tàn bạo, có hành phạt đã được áp dụng, có thân xác đã bị trói buộc.

592. Cho đến chừng ấy là hai mươi đêm kể từ lúc gã bị cấm (ở cọc nhọn) chẳng những không sống mà cũng chẳng bị chết. Giờ đây, trẫm sẽ phóng thích gã ấy; mong rằng tập thể chấp nhận theo suy nghĩ như vậy.

593. “Bệ hạ hãy nhanh chóng phóng thích gã này và gã khác. Ai có thể nói ngài trong khi bệ hạ làm như thế ấy. Bệ hạ nhận thức như thế nào thì bệ hạ hãy thực hiện như thế ấy; tập thể thuận theo suy nghĩ như vậy.”

594. Sau khi đi đến khu vực ấy, đức vua đã vô cùng nhanh chóng phóng thích người bị cấm ở cọc nhọn và đã nói với gã ấy rằng: ‘Này anh bạn, chớ sợ hãi,’ rồi đã bàn giao cho các vị y sĩ.

595. Và sau khi đã đi đến gặp vị Kappinaka, sau khi đã san sẻ (vật thực) đồng đều với vị ấy vào lúc đúng thời, sau khi ngồi xuống gần bên đối diện với bản thân, tương tự y như thế, là người muốn biết lý do, vị Licchavi đã hỏi vị ấy rằng:

596. “Người đàn ông bị cấm ở cọc nhọn là có hành động tàn bạo, có hành phạt đã được áp dụng, có thân xác đã bị trói buộc. Cho đến chừng ấy là hai mươi đêm kể từ lúc gã bị cấm (ở cọc nhọn) chẳng những không sống mà cũng chẳng bị chết.

597. Gã ấy, đã được tha bổng, giờ đây đi với trẫm bởi vì lời nói của Dạ-xoa này. Thưa ngài, phải chăng có bất cứ lý do nào đó khiến cho gã này có thể khỏi đi đến địa ngục?

598. Thưa ngài, nếu có nguyên nhân xin ngài hãy chi bày; chúng tôi sẽ lắng nghe lời nói về nguyên nhân đã được tin cậy. Phải chăng không có sự triệt tiêu các nghiệp ấy? Phải chăng có tình trạng chấm dứt ở đây mà không phải cảm thọ?”

599. Sace sa¹ dhammāni² samācareyya
sakkacca³ rattindivamappamatto,
mucceyya so nirayā ca tamhā
kammaṃ siyā aññatra vedaniyan 'ti.⁴
600. Aññāto eso purisassa attho
mamampidāni anukampa bhante,
anusāsa maṃ ovada bhūripañña
yathā ahaṃ no nirayaṃ vajeyyan 'ti.⁵
601. Ajjeva buddhaṃ saraṇaṃ upehi
dhammañca saṅghañca pasannacitto,
tatheva sikkhāya padāni⁶ pañca
akhaṇḍaphullāni samādiyassu.
602. Pāṇātipātā viramassu khippaṃ
loke adinnaṃ parivajjayassu,
amajjapo mā ca musā abhāni⁷
sakena dārena ca hohi tuṭṭho,
imañca ariyaṃ⁸ aṭṭhaṅgavarenupeta⁹
samādiyāhi kusalaṃ sukhudrayaṃ.¹⁰
603. Cīvaraṃ piṇḍapātañca paccayaṃ sayanāsanam,
annaṃ pānaṃ khādaniyaṃ vatthasenāsanāni ca,¹¹
dadāhi ujubhūtesu vippasannena cetasā.¹²
604. Bhikkhū pi¹³ silasampanne vītarāge bahussute,
tappehi annapānena sadā puññaṃ pavaḍḍhati.
605. Evañca dhammāni samācaranto
sakkacca³ rattindivamappamatto,
mucceyya so tvaṃ¹⁴ nirayā ca tamhā
kammaṃ siyā aññatra vedaniyan 'ti.⁴
606. Ajje va buddhaṃ saraṇaṃ upemi
dhammañca saṅghañca pasannacitto,
tatheva sikkhāya padāni⁶ pañca
akhaṇḍaphullāni samādiyāmi.
607. Pāṇātipātā viramāmi khippaṃ
loke adinnaṃ parivajjayāmi,
amajjapo no ca musā bhaṇāmi
sakena dārena va¹⁵ homi tuṭṭho,
imañca ariyaṃ aṭṭhaṅgavarenupetaṃ¹⁰
samādiyāmi kusalaṃ sukhudrayaṃ.¹¹

¹ so - Ma, Syā, PTS.

² kammāni - Sīmu 2, Pa.

³ sakkaccaṃ - Syā.

⁴ vedaniyaṃ - Syā, PTS.

⁵ vajeyyaṃ - Syā, PTS.

⁶ sikkhāpadāni - Syā.

⁷ abhāsi - Syā.

⁸ ariyaṃ - itisaddo Syā natthi.

⁹ aṭṭhaṅgavarenupetaṃ - Ma, PTS;

aṭṭhaṅgavaraṃ upetaṃ - Syā.

¹⁰ sukhindriyaṃ - Syā.

¹¹ annapānaṃ khādaniyaṃ vatthaṃ senāsanāni ca - Syā.

¹² sadā puññaṃ pavaḍḍhati - Syā.

¹³ ca - Syā, PTS.

¹⁴ muñca tvaṃ - Ma; muñceyya so - Syā.

¹⁵ ca - Ma, PTS.

599. “Nếu người ấy thực hành các pháp một cách nghiêm chỉnh đêm ngày không xao lãng, người ấy có thể thoát khỏi địa ngục ấy. Nghiệp có thể được cảm thọ ở nơi khác.”

600. “Vấn đề của gã đàn ông ấy đã được thấu hiểu. Thưa ngài, giờ đây xin ngài cũng hãy thương xót đến trăm. Thưa vị có tuệ bao la, xin ngài hãy chỉ dạy, hãy giáo huấn trăm để cho trăm không phải đi địa ngục.”

601. “Ngay ngày hôm nay, với tâm tịnh tín bệ hạ hãy đi đến nương nhờ đức Phật, Giáo Pháp, và Hội Chúng. Tương tự y như thế, bệ hạ hãy thọ trì năm điều cho việc tu tập không bị bể vỡ hay sút mẻ.

602. Bệ hạ hãy lập tức kiêng chừa việc giết hại mạng sống, hãy xa lánh vật chưa được cho (việc trộm cắp) ở trên đời, chớ có việc uống chất say và nói lời dối trá, và hãy vui thích với người vợ của mình. Hãy thọ trì việc thiện đưa đến sự an lạc, được gắn liền với tám chi phần cao quý thánh thiện này.

603. Với tâm ý tịnh tín, bệ hạ hãy dâng cúng y phục và vật thực, vật dụng, chỗ nằm ngồi, cơm ăn, nước uống, vật thực cứng, vải vóc và chỗ trú ngụ đến các vị có bản thể chính trực.

604. Bệ hạ cũng hãy làm toại ý các vị tỳ khưu đầy đủ giới hạnh, đã xa lìa luyện ái, có sự học rộng, với cơm ăn và nước uống; phước báu luôn luôn tăng trưởng.

605. Và trong khi thực hành các pháp một cách nghiêm chỉnh đêm ngày không xao lãng như thế, bệ hạ đây có thể thoát khỏi địa ngục ấy; nghiệp nếu có sẽ được cảm thọ ở nơi khác.”

606. “Ngay ngày hôm nay, với tâm tịnh tín trăm đi đến nương nhờ đức Phật, Giáo Pháp, và Hội Chúng. Tương tự y như thế, trăm thọ trì năm điều cho việc tu tập không bị bể vỡ hay sút mẻ.

607. Trăm lập tức kiêng chừa việc giết hại mạng sống, xa lánh vật chưa được cho (việc trộm cắp) ở trên đời, không có việc uống chất say và không nói lời dối trá, trăm vui thích chỉ riêng với người vợ của mình. Trăm thọ trì việc thiện đưa đến sự an lạc, được gắn liền với tám chi phần cao quý thánh thiện này.”

608. Cīvaram piṇḍapātañca paccayaṃ sayanāsanam,
annaṃ pānaṃ khādanīyaṃ vatthasenāsanāni ca.¹
609. Bhikkhū pi² sīlasampanne vītarāge bahussute,
dadāmi na vikappāmi³ buddhānaṃ sāsane rato.⁴
610. Etādiso⁵ licchavi ambasakkharo
vesāliyaṃ aññataro upāsako,
saddho mudukāarakaro⁶ ca bhikkhu-
saṅghaṅca sakkacca tadā upaṭṭhahi.
611. Sūlāvuto ca arogo hutvā
serī sukhī pabbajjaṃ upāgami,
bhikkhuṅga āgamma kappitakuttamaṃ
ubhopi sāmaññaphalāni ajjhagaṃ.
612. Etādisā sappurisāna⁷ sevanā
mahapphalā hoti satamaṃ vijānataṃ,
sūlāvuto aggaphalaṃ aphassayi⁸
phalaṃ kaniṭṭhaṃ pana ambasakkharo ”ti.

Ambasakkharapetavatthu paṭhamaṃ.

¹ annapānaṃ khādanīyaṃ vatthaṃ senāsanāni ca - Syā.

² ca - Ma, Syā, PTS.

³ vikappāmi - Syā, PTS.

⁴ rato ti - Ma.

⁵ etādisā - Ma.

⁶ mudū kāarakaro - Ma, PTS.

⁷ sappurisānaṃ - Syā.

⁸ phussati - Syā.

608. 609. Được vui thích trong lời dạy của chư Phật, trầm còn dâng cúng y phục và vật thực, vật dụng, chỗ nằm ngồi, cơm ăn, nước uống, vật thực cúng, vải vóc và chỗ trú ngụ đến các vị tỳ khưu đầy đủ giới hạnh, đã xa lìa luyện ái, có sự học rộng.

610. (Đức vua) Licchavi Ambasakkhara là như thế ấy, một vị cận sự nam khác nữa của thành Vesālī, có đức tin, nhu thuận, người làm công việc hỗ trợ, và từ đó đã hộ độ hội chúng tỳ khưu một cách nghiêm chỉnh.

611. Còn người bị cấm ở cọc nhọn, sau khi hết bệnh, có sự chọn lựa, có sự an vui, đã đi đến việc xuất gia. Và nhờ vào vị tỳ khưu Kappitaka tối thượng, cả hai cũng đã chứng đạt các quả vị của Sa-môn.

612. Việc thân cận với những bậc chân nhân như thế ấy, các bậc tốt lành có sự nhận thức, thì có quả báu lớn lao: Người bị cấm ở cọc nhọn đã chạm đến quả vị cao tột, còn Ambasakkhara quả vị thấp nhất.”

Chuyện Vong Nhân của Ambasakkhara là thứ nhất.